

Số: *711* /QĐ-UBND

Bến Tre, ngày *07* tháng *4* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân
các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 8618/KH-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 532/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre gồm: 08 lĩnh vực, 59 tiêu chí và 85 tiêu chí thành phần.

Sử dụng Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để tiến hành theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính của các huyện, thành phố năm 2021 và những năm tiếp theo.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chỉ số Cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng: KSTT, TH, TTPVHCC;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Nh.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15	
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	0.5	
	Thời gian ban hành: trước ngày 15/01 hàng năm. Nội dung: phải xác định 06 nội dung theo quy định, kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, rõ trách nhiệm triển khai, mốc thời gian hoàn thành: 0.5 điểm		
	Không đáp ứng 1 trong 02 yêu cầu trên: 0 điểm		
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	0.5	
	Hoàn thành từ 80% đến 100% các nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 0.5)/100\%$		
	Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm		
1.2	Báo cáo CCHC định kỳ (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III, năm)	1	
	Báo cáo phải gửi đúng số lượng, nội dung, thời gian theo quy định, cụ thể: báo cáo quý I chậm nhất ngày 15/3, 6 tháng chậm nhất ngày 15/6, quý III chậm nhất ngày 15/9, báo cáo năm chậm nhất ngày 15/12.		
	Nếu báo cáo nào không đúng về số lượng, nội dung, thời gian thì điểm đánh giá là 0 điểm (0.25 điểm/1 báo cáo).		
1.3	Kiểm tra công tác CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã	1.75	
1.3.1	Tỷ lệ % số cơ quan, đơn vị được kiểm tra theo kế hoạch được phê duyệt so với tổng số cơ quan, đơn vị	0.75	
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.75 điểm		
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm		
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm		
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	
	100% đơn vị được kiểm tra ban hành kế hoạch và báo cáo kết quả khắc phục hạn chế 1 điểm.		
	90% đến dưới 100% đơn vị được kiểm tra ban hành kế hoạch và báo cáo kết quả khắc phục hạn chế 0.5 điểm.		
	Dưới 90% đơn vị ban hành kế hoạch và báo cáo kết quả khắc phục hạn chế 0 điểm.		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có ban hành: 1; Không ban hành: 0)	0.5	
	Thời gian trước 15/01 hàng năm; Nội dung: xác định rõ kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, đối tượng thực hiện. Đạt 02 yêu cầu trên 0.5 điểm.		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Không đạt 1 trong 02 yêu cầu trên 0 điểm.		
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0.5	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0.5 điểm</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% các nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> <i>(Tỷ lệ % hoàn thành x 0.5)/100%</i>		
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về CCHC	1	Khảo sát
1.5	Khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; xác định chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã	0.5	
	Tổ chức thực hiện tự đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của đơn vị: 0.25 điểm		
	Xác định chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã cộng thêm 0.25 điểm		
1.6	Khắc phục hạn chế trong công tác CCHC do Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh chỉ ra trong năm	0.75	
1.6.1	Ban hành kế hoạch khắc phục hạn chế và báo cáo kết quả khắc phục hạn chế đúng quy định	0.25	
	Ban hành kế hoạch khắc phục hạn chế và báo cáo kết quả khắc phục đầy đủ đúng thời gian quy định: 0.25 điểm Ban hành trễ hoặc không đầy đủ: 0 điểm		
1.6.2	Khắc phục các hạn chế trong công tác CCHC	0.5	
	100% hạn chế đã khắc phục hoàn toàn trong năm (tính đến 31/12): 0.5 điểm		
	Từ 70% đến dưới 100% hạn chế đã khắc phục trong năm (tính đến 31/12) được tính điểm theo công thức: (Tỷ lệ % hạn chế được khắc phục hoàn thành x 0.5) : 100%.		
	Dưới 70% hạn chế đã khắc phục: 0 điểm		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1	UBND tỉnh theo dõi
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1 điểm		
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn hơn tiến độ: 0.5 điểm		
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm		
1.8	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	4	
1.8.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng (<i>Có thực hiện: 0.5 điểm; Không thực hiện: 0 điểm</i>)	0.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1.8.2	Năng lực công chức phụ trách công tác CCHC của đơn vị	1	Khảo sát
1.8.3	Mức độ lắng nghe, tiếp thu các ý kiến đóng góp từ phía công dân, tổ chức	1	Khảo sát
1.8.4	Mức độ quan tâm của Thủ trưởng đơn vị trong triển khai thực hiện công tác CCHC	1	Khảo sát
1.8.5	Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác CCHC hàng năm (Được tổ chức riêng hoặc lồng ghép trong các Hội nghị sơ kết, tổng kết của huyện/thành phố): Có thực hiện: 0.25 điểm; Không thực hiện: 0 điểm	0.5	
1.9	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của huyện/thành phố	3	
1.9.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của huyện/thành phố	1	Khảo sát
1.9.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của huyện/thành phố	1	Khảo sát
1.9.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của huyện/thành phố	1	Khảo sát
2	CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN TẠI ĐỊA PHƯƠNG	13	
2.1	Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương	5.5	
2.1.1	Chất lượng công tác tham mưu của UBND huyện/thành phố trong công tác ban hành Nghị quyết của HĐND cùng cấp	1	Khảo sát
2.1.2	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do HĐND và UBND huyện/thành phố ban hành	1.5	Khảo sát
2.1.3	Tính khả thi của VBQPPL do HĐND và UBND huyện/ thành phố ban hành	1.5	Khảo sát
2.1.4	Tính hiệu quả của VBQPPL do HĐND và UBND huyện/ thành phố ban hành	1.5	Khảo sát
2.2	Công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật	1.5	
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát VBQPPL (<i>Có kế hoạch riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch CCHC/kế hoạch khác của đơn vị</i>)	0.25	
	<i>Có ban hành: 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>		
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát VBQPPL (<i>Hoàn thành kế hoạch: 0.5 điểm; Không hoàn thành kế hoạch: 0 điểm</i>)	0.5	
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	0.75	
	<i>Thực hiện đúng theo quy định hiện hành đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0.75 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định hiện hành đối với các vấn đề phát hiện qua rà soát: 0 điểm</i>		
2.3	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại huyện/thành phố	2	
2.3.1	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại huyện/thành phố (<i>Có ban hành: 0.25 điểm; Không ban hành: 0 điểm</i>)	0.25	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
2.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	0.5	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0.25 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 100% kế hoạch: 0.25 điểm</i>		
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0 điểm</i>		
2.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi	0.75	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số vấn đề phát hiện qua theo dõi được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>		
2.3.4	Kết quả triển khai thực hiện các VBQPPL qua công tác theo dõi thi hành pháp luật	0.5	
	<i>100% các VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 100% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0 điểm</i>		
2.4	Xử lý văn bản QPPL phát hiện sai sót do cơ quan có thẩm quyền chỉ ra	2	
2.4.1	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo đúng pháp luật, không có sai sót.	1	
	<i>100% văn bản QPPL tham mưu đúng pháp luật, không có sai sót: 1 điểm</i>		
	<i>Có văn bản QPPL sai sót do cơ quan có thẩm quyền chỉ ra: 0 điểm</i>		
2.4.2	Xử lý văn bản QPPL sai phạm do cơ quan có thẩm quyền chỉ ra	1	
	<i>100% văn bản đã xử lý trong năm (tính đến 31/12): 1 điểm.</i>		
	<i>Đơn vị không có văn bản sai phạm được tròn điểm nội dung này.</i>		
	<i>Dưới 100% văn bản đã xử lý (tính đến 31/12): 0 điểm</i>		
2.5	Chất lượng các văn bản hành chính thông thường do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện/thành phố tham mưu ban hành hoặc ban hành	2	Khảo sát
2.5.1	Tính hợp lý của các văn bản hành chính thông thường do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện/ thành phố tham mưu ban hành	1	Khảo sát
2.5.2	Tính khả thi của các văn bản hành chính thông thường do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện/ thành phố ban hành	1	Khảo sát
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.5	
3.1	Kiểm soát quy định, thủ tục hành chính	4	
3.1.1	Ban hành kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC của cơ quan theo quy định của UBND tỉnh	0.5	
	<i>Kịp thời (trước ngày 15/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Không kịp thời (từ ngày 15/01 đến ngày 25/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 25/01 của năm thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		
3.1.2	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.5	
a)	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.5	
	<i>Kịp thời (chậm nhất ngày 20/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không kịp thời (từ ngày 21/01 đến ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch): 0.25 điểm</i>		
	<i>Không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/01 của năm thực hiện kế hoạch: 0 điểm</i>		
b)	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1	
	<i>Sau rà soát có báo cáo đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC được UBND tỉnh chấp nhận (kèm theo các biểu mẫu rà soát theo quy định): 1 điểm</i>		
	<i>Sau rà soát có báo cáo đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC (kèm theo các biểu mẫu rà soát theo quy định): 0.5 điểm</i>		
	<i>Không có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ quy định hành chính, TTHC: 0 điểm</i>		
3.1.3	Chất lượng công tác rà soát tại huyện/thành phố	1	Khảo sát
3.1.4	Báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC (Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và năm)	1	
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung, biểu mẫu và đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng không đúng thời gian quy định hoặc không đủ nội dung, biểu mẫu (mỗi báo cáo không đầy đủ hoặc trễ hạn trừ 0.25 điểm)</i>		
3.2	Cập nhật, niêm yết, công khai TTHC	2.25	
3.2.1	Niêm yết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các huyện, thành phố	1	
	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0.5 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Dưới 95% TTHC được niêm yết, công khai đúng quy định: 0 điểm</i>		
3.2.2	Yêu cầu đối với bảng công khai TTHC theo quy định hiện hành	0.5	
	<i>Đạt yêu cầu: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không đạt yêu cầu: 0 điểm</i>		
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên trang thông tin điện tử của huyện, thành phố (đầy đủ, thường xuyên, liên tục)	0.75	
	<i>100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.75 điểm</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết: 0 điểm</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3.75	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các huyện, thành phố	0.75	
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.75 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0 điểm</i>		
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1	
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 30 - 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm</i>		
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1	
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm</i>		
3.3.4	Trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	
	<i>Có trang bị đầy đủ: máy vi tính, máy photocopy, máy scan, máy in, điện thoại cố định: 0.5 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Có ghế ngồi, bàn làm việc, nước uống, quạt mát (hoặc máy điều hoà) cho người dân, tổ chức đến liên hệ giải quyết công việc cộng thêm 0.5 điểm</i>		
3.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3	
	<i>Hồ sơ TTHC đạt 100% đúng hạn : 3 điểm</i>		
	<i>Từ 95% - 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Điểm số = ((Tỷ lệ % số hồ sơ đúng hạn) x 3.0)/100%</i>		
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.5	Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC trễ hạn	0.75	
	<i>100% hồ sơ TTHC trễ hạn có văn bản xin lỗi: 0.75 điểm. Đối với đơn vị không có hồ sơ TTHC trễ hạn đạt tròn điểm nội dung này.</i>		
	<i>Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC trễ hạn có văn bản xin lỗi: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% hồ sơ TTHC trễ hạn có văn bản xin lỗi: 0 điểm</i>		
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.75	
3.6.1	<i>Niềm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị tại bộ phận một cửa; Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	0.75	
	<i>Thực hiện niềm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 0.75 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện niềm yết, công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN đúng quy định: 0</i>		
3.6.2	<i>Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan (nếu không có phản ánh, kiến nghị thì đạt điểm tối đa của tiêu chí)</i>	1	
	<i>100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 1.0 điểm</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7	
4.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện, ĐVSNCL	1.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.1.1	Đối với phòng chuyên môn: Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ..., quy chế tổ chức và hoạt động của các phòng chuyên môn cấp huyện theo quy định hiện hành.	0.5	
	<i>Tất cả các phòng chuyên môn cấp huyện có quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ... và quy chế tổ chức và hoạt động: 0.5 điểm</i>		
	<i>Có từ 01 cơ quan trở lên chưa có quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ... hoặc quy chế tổ chức và hoạt động: 0 điểm</i>		
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại huyện/ thành phố	0.5	
	Thực hiện đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng UBND huyện/ thành phố: 0.5 điểm		
	Thực hiện không đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng UBND huyện/thành phố (tính đến 31/12); hoặc có tỷ lệ bất hợp lý giữa công chức lãnh đạo và công chức chuyên môn của từng phòng, ban (công chức lãnh đạo nhiều hơn hoặc bằng số lượng công chức chuyên môn): 0 điểm		
4.1.3	Đối với đơn vị sự nghiệp công lập: Quyết định thành lập (hoặc kiện toàn); quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện theo quy định hiện hành.	0.5	
	Tất cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện có quyết định thành lập hoặc kiện toàn; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; quy chế tổ chức và hoạt động: 0.5 điểm		
	Có từ 01 đơn vị trở lên không có một trong các loại văn bản: quyết định thành lập hoặc kiện toàn; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ...; quy chế tổ chức và hoạt động : 0 điểm		
4.2	Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	0.5	
	Thực hiện giảm đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 1564/KH-UBND đúng lộ trình: 0.5 điểm		
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đảm bảo thời gian theo lộ trình Kế hoạch số 1564/KH-UBND: 0 điểm		
4.3	Tinh giản biên chế	0.5	
	Thực hiện tinh giản biên chế đúng lộ trình, đúng chỉ tiêu: 0.5 điểm		
	Trường hợp dôi lộ trình tinh giản biên chế: 0.25 điểm		
	Không thực hiện hoặc thực hiện tinh giản biên chế không đúng lộ trình, không đạt chỉ tiêu: 0 điểm		
4.4	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	4.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
4.4.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1.5	Khảo sát
4.4.2	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của đơn vị	1.5	Khảo sát
4.4.3	Công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	1.5	Khảo sát
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện, thành phố bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	100% số cơ quan, tổ chức: 1 điểm		
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5 điểm		
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 điểm		
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0 điểm		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện, thành phố bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	100% số đơn vị: 1 điểm		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5 điểm		
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25 điểm		
	Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cấp xã	0.5	
	Đúng quy định: 0.5 điểm		
	Không đúng quy định: 0 điểm		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện	0.5	
	Đúng quy định: 0.5 điểm		
	Không đúng quy định: 0 điểm		
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.5	
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 điểm		
	Thực hiện bổ nhiệm không đúng quy định: 0 điểm		
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.5	
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5	
	Đúng quy định: 0.5 điểm		
	Không đúng quy định: 0 điểm		
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm		
5.5	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ hoàn thành x1)/100%</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</i>		
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	1	
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>		
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</i>		
5.7	Kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (việc tuân thủ giờ giấc làm việc...) của công chức, viên chức	1	
5.7.1	UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0.5	
	Có thực hiện 0.5 điểm; Không thực hiện 0 điểm		
5.7.2	Cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính.	0.5	
	100% cơ quan, cơ quan đơn vị chấp hành tốt: 0.5 điểm; có đơn vị chưa chấp hành tốt 0 điểm.		
5.8	Chất lượng công chức	4	
5.8.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1	Khảo sát
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1	Khảo sát
5.8.3	Văn hóa giao tiếp, ứng xử của công chức đối với công chức làm việc ở các cơ quan cấp trên/cấp dưới	1	Khảo sát
5.8.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	Khảo sát
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9	
6.1	Xây dựng và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ	1.5	
	<i>100% các cơ quan chuyên môn cấp huyện có xây dựng và thực hiện đúng quy chế chi tiêu nội bộ: 1.5 điểm</i>		
	<i>100% các cơ quan chuyên môn cấp huyện có xây dựng nhưng có cơ quan vẫn còn thực hiện không đúng quy chế: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 100% các cơ quan chuyên môn cấp huyện có xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ: 0 điểm</i>		
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế	0.5	
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 80% số đơn vị: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm</i>		
6.2.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công	0.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - 80% số đơn vị: 0.25 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0 điểm</i>		
6.3	Công khai tài chính	1.5	
	<i>100% số cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện việc công khai, minh bạch theo quy định hiện hành: 1.5 điểm</i>		
	<i>Từ 75% - dưới 100% số cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện việc công khai, minh bạch theo quy định hiện hành: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 75% số cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện việc công khai, minh bạch theo quy định hiện hành: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 50% các cơ quan chuyên môn cấp huyện việc công khai, minh bạch theo quy định hiện hành: 0 điểm</i>		
6.4	Về thực hành tiết kiệm để tăng thu nhập	1	
	<i>Trên 50% số cơ quan chuyên môn cấp huyện tiết kiệm có tăng thu nhập cho công chức: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 30% - 50% số cơ quan chuyên môn cấp huyện tiết kiệm có tăng thu nhập cho công chức: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 30% số cơ quan chuyên môn cấp huyện tiết kiệm có tăng thu nhập cho công chức: 0 điểm</i>		
6.5	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính tại các cơ quan chuyên môn cấp huyện	0.5	
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0.5 điểm</i>		
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm: 0 điểm</i>		
6.6	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	
	Điểm được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số tiền đã nộp NSNN} \times 1.00) / (100\%)]$		
6.7	Tác động của CCHC đến quản lý tài chính công	2.5	Khảo sát
6.7.1	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của địa phương</i>	1	Khảo sát
6.7.2	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>	0.75	Khảo sát
6.7.3	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của địa phương</i>	0.75	Khảo sát
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	18.5	
7.1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm	0.5	
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 30/10 của năm trước liền kề năm thực hiện kế hoạch): 0.5 điểm</i>		
	<i>Ban hành trễ: 0.25 điểm</i>		
	<i>Không có ban hành: 0 điểm</i>		
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1	
	<i>Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 90% kế hoạch thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % hoàn thành x 1)/90%</i>		
	<i>Thực hiện dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>		
7.2	Tỷ lệ máy vi tính được trang bị	0.5	
	<i>Đạt 100%: 0.5 điểm</i>		
	<i>Đạt từ 70% - dưới 100% thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % máy tính x 0.5)/100%</i>		
	<i>Đạt dưới 70%: 0 điểm</i>		
7.3	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm chống virus có bản quyền	0.5	
	<i>100% máy tính cài đặt: 0.5 điểm</i>		
	<i>Từ 70% đến dưới 100% thì điểm được đánh giá theo công thức: (tỷ lệ % máy tính được cài phần mềm virus có bản quyền x 0.5)/100%</i>		
	<i>Dưới 70%: 0 điểm</i>		
7.4	Bố trí máy tính không kết nối mạng Internet để soạn thảo văn bản mật theo quy định	0.5	
	<i>Có: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không: 0 điểm</i>		
7.5	Sự cố mất an toàn thông tin trong năm	0.5	
	<i>Không: 0.5 điểm</i>		
	<i>Có: 0 điểm</i>		
7.6	Cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin	0.5	
	<i>Có: 0.5 điểm</i>		
	<i>Không: 0 điểm</i>		
7.7	Ứng dụng công nghệ thông tin	4.5	
7.7.1	Triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	2	
a)	Mức độ sử dụng phần mềm để quản lý và xử lý văn bản đến (trừ văn bản mật):	1	
	<i>Đạt 100% văn bản: 1 điểm</i>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Đạt từ 80% đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1)/100\%$		
	Đạt dưới 80% văn bản: 0 điểm		
b)	Mức độ sử dụng phần mềm để quản lý và xử lý văn bản đi (trừ văn bản mật):	1	
	Đạt 100% văn bản: 1 điểm		
	Đạt từ 80% đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% văn bản} \times 1)/100\%$		
	Đạt dưới 80% văn bản: 0 điểm		
7.7.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	2	
	100% văn bản: 2 điểm		
	Từ 60% văn bản đến dưới 100% văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{tỷ lệ \%} \times 2)/100\%$		
	Dưới 60% văn bản: 0 điểm		
7.7.3	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	0.5	
	Từ 80% trở lên: 0.5 điểm		
	Từ 50% - dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(\text{tỷ lệ \%} \times 0.5)/80\%$		
	Dưới 50%: 0 điểm		
7.8	Cổng thông tin điện tử/Trang tin điện tử	3.5	
7.8.1	Tuân thủ Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước: 0.5 điểm	0.5	
7.8.2	Tính kịp thời của thông tin được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử/Trang tin điện tử của đơn vị	1	Khảo sát
7.8.3	Mức độ đầy đủ của thông tin về lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử/Trang tin điện tử của đơn vị	1	Khảo sát
7.8.4	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử/Trang tin điện tử của đơn vị	1	Khảo sát
7.9	Dịch vụ công trực tuyến	3.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
7.9.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 2	0.5	
	<i>Đạt 100%: 0.5 điểm</i>		
	<i>Dưới 100%: 0 điểm</i>		
7.9.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 (trên tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp mức độ 3,4)	1	
	<i>Từ 80% trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Dưới 80% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % x 1)/80%</i>		
7.9.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ được xử lý của TTHC cung cấp mức độ 3,4	1	
	<i>Từ 50% số hồ sơ thủ tục hành chính trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 20% đến dưới 50% số hồ sơ thủ tục hành chính thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ hồ sơ x 1)/50%</i>		
	<i>Dưới 20% số hồ sơ: 0 điểm</i>		
7.9.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến mức độ 4 trên tổng số hồ sơ được xử lý của các TTHC mức độ 4.	1	
	<i>Từ 30% số hồ sơ thủ tục hành chính trở lên: 1 điểm</i>		
	<i>Từ 10% đến dưới 30% số hồ sơ thủ tục hành chính thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ hồ sơ x 1)/30%</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0 điểm</i>		
7.10	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3	
7.10.1	Thực hiện công bố/công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho toàn bộ TTHC theo đúng quy định	2	
	<i>Có công bố/ công bố lại cho toàn bộ thủ tục hành chính: 1 điểm.</i>		
	<i>Có công bố/ công bố lại chưa đầy đủ thủ tục hành chính: 0.5 điểm.</i>		
	<i>Thực hiện báo cáo tình hình áp dụng ISO tại đơn vị đầy đủ, đúng thời gian quy định cộng thêm 1 điểm.</i>		
7.10.2	Duy trì ISO trong hoạt động.	1	
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>		
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>		
8	KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG (SIPAS)	10	Khảo sát
8.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.5	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
	Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV x 2.5) : 100%		
8.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2.5	
	Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x 2.5) : 100%		
8.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.5	
	Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức x 2.5) : 100%		
8.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.5	
	Điểm được đánh giá theo công thức: (Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC x 2.5) : 100%		
ĐIỂM CỘNG, ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm cộng	5	
1.1	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh công nhận	2	
	Có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2 điểm		
	Có từ 2 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 1.5 điểm		
	Có 1 sáng kiến, giải pháp mới: 1 điểm		
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0 điểm		
1.2	UBND huyện/thành phố nhận được Cờ thi đua của UBND tỉnh hoặc của Bộ, Ngành Trung ương	1	
1.3	Tỷ lệ Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện/thành phố thực hiện đúng việc duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định	2	
	100% cơ quan thực hiện: 2 điểm		
	Từ 80 đến < 100% cơ quan thực hiện: 1 điểm		
	Từ 50 đến < 80% cơ quan thực hiện: 0.5 điểm		
	Dưới 50% cơ quan thực hiện: 0 điểm		
2	Điểm trừ	-3	
2.1	Thực hiện không tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao để các phương tiện truyền thông phản ánh đúng sự thật	-1	
2.2	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có sai sót bị kiến nghị xử lý thông qua công tác tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền.	-0.5	
2.3	Không gửi đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND cấp huyện ban hành về Sở Tư pháp để kiểm tra theo thẩm quyền.	-0.5	
Kết quả đạt được		100	

Khảo sát

39.5